Vietnam Auditing and Valuation Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
đã được kiểm toán

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

NỘI DUNG Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc 02-03

Báo cáo kiểm toán độc lập 04-05

Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán 06-07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 09

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 10-23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Liên Hợp Thực phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông:	Trần Văn Công	Chủ tịch
Ông:	Đỗ Công Khanh	Phó Chủ tịch
Ông:	Đoàn Văn Tuyến	Ủy viên
Ông:	Nguyễn Tuấn Tú	Ủy viên
Bà:	Dương Thị Phong	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông:	Nguyễn Tuấn Tú	Giám đốc
Ông:	Lưu Xuân Hải	Phó Giám đốc
Ông:	Trần Văn Công	Phó Giám đốc
Bà:	Dương Thị Phong	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Bà:	Chu Thị Bích Liên	Trưởng ban
Bà:	Đinh Thị Phương Dung	Thành viên
Bà:	Vũ Thị Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện

kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Nguyễn Tuấn Tú

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 180/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm lập ngày 18/02/2022, từ trang 06 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Liên Hiệp Thực Phẩm tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh II.3 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2021, năm 2021 Công ty tiếp tục lỗ 689.706.332 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 63.303.550.369 đồng. Công ty đã chính thức tạm dừng hoạt động sản xuất bia (hoạt động kinh doanh chính) để khắc phục thua lỗ đồng thời tổ chức lại lao động và chi trả trợ cấp mất việc làm cho cho cán bộ công nhân viên nghỉ việc sau khi dừng sản xuất bia. Sản xuất kinh doanh chính tạm dừng cộng thêm ảnh hưởng nặng nề của Covid 19, nên trong năm 2021 các yếu tố trên gây nên sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, chủ sở hữu của Công ty sẽ tiếp tục hỗ trợ về tài chính cho Công ty để Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường.

Vấn đề này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

TRẦN TRÍ DŨNG	**ĐỖ THỊ DUYÊN**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
GCNĐKHN số: 0895-2018-126-1	*GCNĐKHN số: 3642-2021-126-1*

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**18.694.418.193**	**15.537.670.765**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.220.624.358**	**6.966.478.676**
1. Tiền	111	V.01	5.220.624.358	6.966.478.676
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**5.000.000.000**	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.365.903.551**	**8.231.478.651**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.398.045.832	1.655.262.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	58.203.000	58.203.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	7.462.820.611	7.071.178.611
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(553.165.892)	(553.165.892)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**107.890.284**	**339.713.438**
1. Hàng tồn kho	141		107.890.284	339.713.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**889.799.848**	**1.508.425.967**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**433.300.391**	**851.872.300**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	381.750.391	773.464.296
- Nguyên giá	*222*		*20.928.127.597*	*30.996.165.021*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(20.546.377.206)*	*(30.222.700.725)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	51.550.000	78.408.004
- Nguyên giá	*228*		*268.580.000*	*268.580.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(217.030.000)*	*(190.171.996)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**432.417.345**	**432.417.345**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	432.417.345	432.417.345
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**24.082.112**	**224.136.322**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	24.082.112	224.136.322
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**19.584.218.041**	**17.046.096.732**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**13.427.703.650**	**10.199.876.009**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.996.866.650**	**5.769.039.009**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	11.087.096	174.572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.011.513.722	11.437.122
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	393.514.762	23.344.708
4. Phải trả người lao động	314		302.212.500	296.778.100
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.278.147.451	5.436.913.388
6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		391.119	391.119
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.430.837.000**	**4.430.837.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.430.837.000	4.430.837.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**6.156.514.391**	**6.846.220.723**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**6.156.514.391**	**6.846.220.723**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.970.400.000	59.970.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*59.970.400.000*	*59.970.400.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.300.000	8.556.300.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		933.364.760	933.364.760
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63.303.550.369)	(62.613.844.037)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(62.613.844.037)*	*(43.477.742.684)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	*421b*		*(689.706.332)*	*(19.136.101.353)*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**19.584.218.041**	**17.046.096.732**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Hồng Hoa	Dương Thị Phong	Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.01**	**2.623.041.631**	**6.317.082.053**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.623.041.631**	**6.317.082.053**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.02**	**512.168.281**	**7.439.927.733**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.110.873.350	(1.122.845.680)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	12.352.135	2.528.193.631
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.04	-	574.421.007
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	6.202.426.886	18.888.377.592
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(4.079.201.401)**	**(18.057.450.648)**
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3.845.454.545	229.828.564
12. Chi phí khác	32	VI.06	455.959.476	1.308.479.269
13. Lợi nhuận khác	40		3.389.495.069	(1.078.650.705)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(689.706.332)**	**(19.136.101.353)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(689.706.332)**	**(19.136.101.353)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(115)	(3.191)

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Hồng Hoa	Dương Thị Phong	Nguyễn Tuấn Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	7.187.219.000	9.389.206.900
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.358.413.050)	(5.026.982.121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.102.750.300)	(10.283.207.474)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.405.459.290	3.010.998.140
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(12.119.721.393)	(14.315.009.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***(988.206.453)***	***(17.224.993.948)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(90.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	4.230.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	21.618.200.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.352.135	2.008.493.631
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(757.647.865)***	***23.536.693.631***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	**(1.745.854.318)**	**6.311.699.683**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**6.966.478.676**	**654.778.993**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	**5.220.624.358**	**6.966.478.676**

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Hồng Hoa	Dương Thị Phong	Nguyễn Tuấn Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0303000235 đăng ký lần đầu ngày 15/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ bảy (07) theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 60.000.000.000 đồng *(Sáu mươi tỷ đồng chẵn).*

Trụ sở chính của Công ty tại số 267, đường Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 là 46 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp bia, nước giải khát, rượu, bánh, mứt các loại;
- Chế biến kinh doanh thực phẩm chất lượng cao từ các nông sản;
- Dịch vụ ăn uống, phục vụ hội nghị;
- Bán buôn, bán lẻ hàng hóa thực phẩm và công nghệ thực phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

3. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

Năm 2021 Công ty tiếp tục lỗ 689.706.332 đồng và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 là 63.303.550.369 đồng. Công ty đã chính thức tạm dừng hoạt động sản xuất bia (hoạt động kinh doanh chính) để khắc phục thua lỗ đồng thời tổ chức lại lao động và chi trả trợ cấp mất việc làm cho cho cán bộ công nhân viên nghỉ việc sau khi dừng sản xuất bia (tại ngày 31/12/2021, trợ cấp mất việc làm còn phải chi trả cho người lao động là 3.535.061.400 đồng). Sản xuất kinh doanh chính tạm dừng cộng thêm ảnh hưởng nặng nề của Covid 19, nên trong năm 2021 các yếu tố trên gây nên sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, chủ sở hữu của Công ty sẽ tiếp tục hỗ trợ về tài chính cho Công ty để Công ty có thể tiếp tục hoạt động bình thường. Theo đó, Báo cáo tài chính sẽ được lập trên giả thuyết Công ty hoạt động liên tục.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá

công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng. tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 20 năm

- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt tại quỹ	176.106.580	164.984.398
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.044.517.778	6.801.494.278
Cộng	**5.220.624.358**	**6.966.478.676**

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.000.000.000	5.000.000.000		
Cộng	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**	-	-

(*) Bao gồm 2 hợp đồng tiền gửi có kì hạn tại Ngân hàng Bản Việt - CN Hà Nội với kì hạn lần lượt là 5 tháng và 10 tháng và lãi suất tương ứng lần lượt là 3,9%/năm và 5,9%/năm.

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Phải thu khách hàng	1.398.045.832	1.655.262.932
- Công ty TNHH ĐTPTTM dịch vụ Thành Đô	*124.549.700*	*343.229.100*
- Tổ tiêu thụ số 01 (cũ)	*95.496.030*	*95.496.030*
- Phùng Văn Hải	*470.926.000*	*470.926.000*
- Công ty cổ phần Falcon Đồng Trúc	-	*9.876.800*
- Các khách hàng khác	*707.074.102*	*735.735.002*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**1.398.045.832**	**1.655.262.932**

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Trả trước cho người bán	58.203.000	58.203.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Xuân Thắng	*20.000.000*	*20.000.000*
- Công ty TNHH TM & Trắc địa bản đồ Khôi Nguyên	*28.550.000*	*28.550.000*
- Trả trước cho người bán khác	*9.653.000*	*9.653.000*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**58.203.000**	**58.203.000**

5 . Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó	6.711.320.611	-	6.741.320.611	-
- Công ty Cổ phần Bông Sen Vàng (lãi cho vay)	*6.589.050.411*	-	*6.589.050.411*	-
- Phải thu ngắn hạn khác	*122.270.200*	-	*152.270.200*	-
Tạm ứng	751.500.000	-	329.858.000	-
Cộng	**7.462.820.611**	-	**7.071.178.611**	-

6 . Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
Công ty TNHH MT & TĐBĐ Khôi Nguyên	28.550.000	(28.550.000)	28.550.000	(28.550.000)
Nguyễn Mạnh Thắng	53.689.892	(53.689.892)	53.689.892	(53.689.892)
Phùng Văn Hải	470.926.000	(470.926.000)	470.926.000	(470.926.000)
Cộng	**553.165.892**	**(553.165.892)**	**28.550.000**	**(553.165.892)**

7 . Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.035.816	-	37.014.090	-
Công cụ, dụng cụ	85.854.468	-	302.699.348	-
Cộng	**107.890.284**	**-**	**339.713.438**	**-**

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	7.506.893.446	22.105.919.575	1.383.352.000	-	30.996.165.021
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	9.827.085.424	240.952.000	-	10.068.037.424
- Thanh lý, nhượng bán	-	*9.827.085.424*	*240.952.000*	-	10.068.037.424
Số dư cuối năm	7.506.893.446	12.278.834.151	1.142.400.000	-	20.928.127.597
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.065.958.323	21.896.229.090	1.260.513.312	-	30.222.700.725
Số tăng trong năm	146.882.412	121.992.805	122.838.688	-	391.713.905
- Khấu hao trong năm	*146.882.412*	*121.992.805*	*122.838.688*	-	*391.713.905*
Số giảm trong năm	-	9.827.085.424	240.952.000	-	10.068.037.424
- Thanh lý, nhượng bán	-	*9.827.085.424*	*240.952.000*	-	*10.068.037.424*
Số dư cuối năm	7.212.840.735	12.191.136.471	1.142.400.000	-	20.546.377.206
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	440.935.123	209.690.485	122.838.688	-	773.464.296
Tại ngày cuối năm	294.052.711	87.697.680	-	-	381.750.391

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 16.564.914.196

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	268.580.000	268.580.000
Số dư cuối năm	**268.580.000**	**268.580.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	190.171.996	190.171.996
Số tăng trong năm	26.858.004	26.858.004
- Khấu hao trong năm	*26.858.004*	*26.858.004*
Số dư cuối năm	**217.030.000**	**217.030.000**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	78.408.004	78.408.004

Tại ngày cuối năm	**51.550.000**	**51.550.000**

10 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	432.417.345	432.417.345
- Chi phí phục vụ di dời nhà máy bia	*432.417.345*	*432.417.345*
Cộng	**432.417.345**	**432.417.345**

11 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	24.082.112	224.136.322
Cộng	**24.082.112**	**224.136.322**

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	11.087.096	11.087.096	174.572	174.572
- Công ty Điện lực Hà Đông	*10.912.524*	*10.912.524*		-
- Trung tâm kinh doanh VNPT Hà Nội	*174.572*	*174.572*	*174.572*	*174.572*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**11.087.096**	**11.087.096**	**174.572**	**174.572**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.011.513.722	11.437.122
- Công ty cổ phần men Hợp Phát	*5.000.000*	*5.000.000*
- Quầy bán lẻ 4 - Nga (QL2 trước)	*5.000.000*	*5.000.000*
- Tổ tiêu thụ 1	*505.882*	*505.882*
- Công ty TNHH Gạch Tuynel Thụy Điển	*4.000.000.000*	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	*1.007.840*	*931.240*
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	**4.011.513.722**	**11.437.122**

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng	12.344.708	644.234.624	263.064.570	393.514.762
Thuế thu nhập cá nhân	11.000.000	16.015.920	27.015.920	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	2.312.588.250	2.312.588.250	-
Các loại thuế khác	-	50.578.258	50.578.258	-
Cộng	**23.344.708**	**3.023.417.052**	**2.653.246.998**	**393.514.762**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a, Phải trả ngắn hạn khác	**4.278.147.451**	**5.436.913.388**
- Kinh phí công đoàn	276.452.696	243.055.688
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	5.092.945
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	3.562.401.355	27.339.955
+ Phạm Quỳnh Trang	*15.966.000*	*15.966.000*
+ Tiền bảo hiểm, thai sản trả cho người lao động	*11.373.955*	*11.373.955*
+ Trợ cấp mất việc làm phải trả cán bộ công nhân viên	*3.535.061.400*	*4.814.131.400*
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	439.293.400	347.293.400
b, Phải trả dài hạn khác	**4.430.837.000**	**4.430.837.000**
- Phải trả, phải nộp dài hạn khác	4.430.837.000	4.430.837.000
Cộng	**8.708.984.451**	**9.867.750.388**

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	**59.970.400.000**	**8.556.300.000**	**933.364.760**	**(57.373.787.209)**	**12.086.277.551**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	(5.240.056.828)	(5.240.056.828)
Lãi/lỗ năm trước	-	-	-	*(5.240.056.828)*	*(5.240.056.828)*
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
Dư cuối năm trước	**59.970.400.000**	**8.556.300.000**	**933.364.760**	**(62.613.844.037)**	**6.846.220.723**
Tăng vốn năm nay	-	-	-	(689.706.332)	(689.706.332)
Lãi/lỗ năm nay	-	-	-	*(689.706.332)*	*(689.706.332)*
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**59.970.400.000**	**8.556.300.000**	**933.364.760**	**(63.303.550.369)**	**6.156.514.391**

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của các cổ đông khác	59.970.400.000	59.970.400.000
Cộng	**59.970.400.000**	**59.970.400.000**

16.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm 2021	Năm 2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	59.970.400.000	59.970.400.000
+ Vốn góp cuối năm	59.970.400.000	59.970.400.000

16.4. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.997.040	5.997.040
- Cổ phiếu phổ thông	5.997.040	5.997.040
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2021	01/01/2021
- Quỹ đầu tư phát triển	933.364.760	933.364.760

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2021	Năm 2020
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	-	3.087.681.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.623.041.631	3.229.400.372
Cộng	**2.623.041.631**	**6.317.082.053**

2 . Giá vốn hàng bán	Năm 2021	Năm 2020
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	-	6.322.006.787
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	512.168.281	1.117.920.946
Cộng	**512.168.281**	**7.439.927.733**

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2021	Năm 2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.352.135	8.493.631
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.519.700.000
Cộng	**12.352.135**	**2.528.193.631**

4 . Thu nhập khác	Năm 2021	Năm 2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	3.845.454.545	-
- Các khoản thu nhập khác	-	229.828.564
Cộng	**3.845.454.545**	**229.828.564**

5 . Chi phí khác	Năm 2021	Năm 2020
- Giá trị còn lại CCDC thanh lý	455.959.476	-
- Chi phí khác (xuất hủy bia tồn không đảm bảo chất lượng)	-	1.308.479.269
Cộng	455.959.476	**1.308.479.269**

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2021	Năm 2020
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong năm	**6.202.426.886**	**18.888.377.592**
- Chi phí nhân viên quản lý	2.930.272.193	5.832.375.238
- Chi phí khấu hao TSCĐ	277.690.901	261.587.752
- Thuế, phí và lệ phí	2.360.166.508	2.708.480.713
- Chi phí bằng tiền khác	634.297.284	10.085.933.889
	-	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	**574.421.007**
- Chi phí nhân viên bán hàng	-	509.251.336
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	61.119.671
- Chi phí bằng tiền khác	-	4.050.000

7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2021	Năm 2020
a. Lợi nhuận trước thuế	(689.706.332)	(19.136.101.353)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(689.706.332)	(19.136.101.353)
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	-	-

8 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2021	Năm 2020
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(689.706.332)	(19.136.101.353)
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	5.997.040	5.997.040
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(115)**	**(3.191)**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	1.084.399.881
Chi phí nhân công	2.930.272.193	9.214.037.785
Chi phí khấu hao tài sản cố định	418.571.909	491.128.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.365.751.065	13.825.019.171
Cộng	**6.714.595.167**	**24.614.585.085**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2021
- Trần Văn Công	261.287.300
- Nguyễn Tuấn Tú	295.728.000
- Dương Thị Phong	254.811.200
- Lưu Xuân Hải	259.263.800
Cộng	**1.071.090,300**

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Hồng Hoa	Dương Thị Phong	Nguyễn Tuấn Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN HỢP THỰC PHẨM

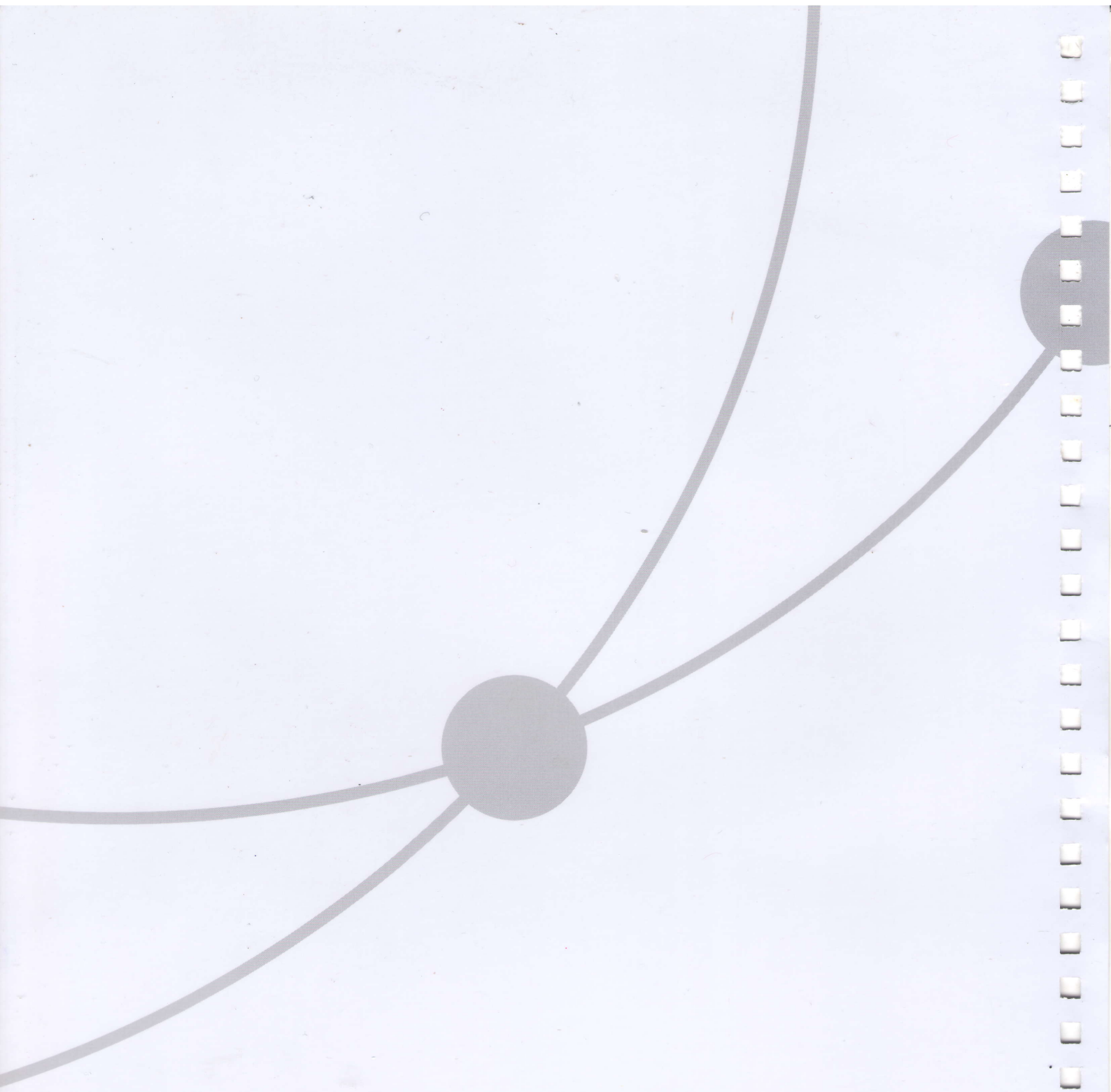

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính
Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566
(+84 24) 3868 9588
Fax:(+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh
Tổ 4, khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng ĐDKV miền Trung
Tầng 2 số nhà 209 đường
Lê Lợi, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030
Website: kiemtoanava.com.vn

Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 5 số 47/2/57 Bùi Đình Túy,
Phường 24, Quận Bình Thạnh,
TP HCM
Tel: (+84 0283) 510 8986